

Số: 1114/QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU RỦI RO VỀ TRỊ GIÁ, DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU RỦI RO VỀ TRỊ GIÁ VÀ MỨC GIÁ THAM CHIẾU KÈM THEO

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế xuất nhập khẩu và Trưởng ban quản lý rủi ro hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo (Phụ lục 1), Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo (Phụ lục 2).

Điều 2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo là cơ sở để cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu, kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan, xác định dấu hiệu nghi vấn, thực hiện tham vấn trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định, không sử dụng để áp đặt trị giá tính thuế, được lưu hành nội bộ và sử dụng thống nhất trong ngành Hải quan.

Điều 3. Giao Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, liên tỉnh, thành phố:

1. Tổ chức triển khai việc khai thác, sử dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo đúng quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC và Thông tư số 29/2014/TT-BTC.

2. Tổ chức cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời kết quả kiểm tra hồ sơ; kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kết quả tham vấn, xác định trị giá;

kết quả kiểm tra sau thông quan; kết quả thanh tra; kết quả điều tra chống buôn lậu vào hệ thống dữ liệu tương ứng theo đúng quy định.

3. Tổ chức thu thập, phân tích các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC để đề xuất, báo cáo Tổng cục Hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo, cụ thể:

3.1. Bổ sung mức giá tham chiếu đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá nhưng chưa được quy định mức giá tham chiếu cụ thể khi có hàng hóa thực nhập và bổ sung mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá theo mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC.

3.2. Điều chỉnh tên hàng, mức giá tham chiếu đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá, Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá khi có sự biến động tăng, giảm trên 10% theo mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực áp dụng đối với các tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 12/04/2014 thay thế các Danh mục quản lý rủi ro hàng hóa nhập khẩu về giá cấp Tổng cục ban hành theo công văn số 3286/TCHQ-TXNK ngày 14/6/2013, công văn số 6737/TCHQ-TXNK ngày 11/11/2013 và các Danh mục rủi ro hàng hóa nhập khẩu về giá cấp Cục hiện hành; Thay thế Danh mục rủi ro hàng xuất khẩu về giá ban hành theo công văn số 3952/TCHQ-TXNK ngày 16/7/2013 của Tổng cục Hải quan và các Danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu về giá cấp Cục hiện hành.

Điều 5. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. BTC Đỗ Hoàng Anh Tuấn (để b/c);
- Lãnh đạo TCHQ;
- Vụ CST; Vụ PC; Cục quản lý giá (BTC);
- Tổng cục thuế (để phối hợp);
- Lưu: VT, TXNK (30b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Hoàng Việt Cường

PHỤ LỤC 1

I/DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU RỦI RO VỀ TRỊ GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-TCHQ ngày 10/4/2014)

1. Trầm hương nhân tạo nhóm 1211
2. Cát trắng nhóm 2505
3. Cao lanh nhóm 2507
4. Bột quặng Apatit nhóm 2510
5. Đá hoa trắng nhóm 2515
6. Đá cát kết nhóm 2516
7. Đá vôi trắng nhóm 2517
8. Đá Dolomite nhóm 2518
9. Vôi sống nhóm 2522
10. Quặng Mangan nhóm 2602
11. Quặng sắt nhóm 2601
12. Quặng Crom nhóm 2610
13. Tinh quặng Ilmenit nhóm 2614
14. Tinh quặng Monazite nhóm 2614
15. Quặng Rutil nhóm 2614
16. Xi titan nhóm 2614
17. Bột Zicon nhóm 2615
18. Quặng Antimon nhóm 2617
19. Than các loại nhóm 2701; 4402
20. Gỗ các loại nhóm 4407
21. Quặng đồng 2603; 7404
22. Phế liệu thép nhóm 7204
23. Nhôm phế liệu nhóm 7602
24. Chì dạng thỏi nhóm 7801
25. Kẽm nhóm 7910

PHỤ LỤC 1

II/ MỨC GIÁ THAM CHIẾU KÈM THEO DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU RỦI RO VỀ TRỊ GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-TCHQ ngày 10/4/2014)

STT	Mã hàng	TÊN HÀNG	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Mức giá (USD)
1	1211	1. Trầm hương						
2	1211	Trầm hương nhân tạo (Aquilaria Crassna Pierre)				Việt Nam	Kg	150
3	2505	2. Cát trắng						
4	2505	Cát trắng dùng để làm khuôn đúc, loại V5, cỡ hạt AFS (30-38), hàm lượng SiO ₂ > 99%, đã qua tuyển rửa, sấy khô, phân loại cấp cỡ hạt.				Việt Nam	Tấn	116
5	2505	Cát trắng dùng để làm khuôn đúc, loại SF, cỡ hạt AFS (50-55), hàm lượng SiO ₂ = 99,7%, đã qua tuyển rửa, sấy khô, phân loại cỡ hạt.				Việt Nam	Tấn	103
6	2505	Cát trắng đã qua tuyển rửa, loại M6, phân cấp cỡ hạt sấy khô M6, hàm lượng SiO ₂ ≥ 99,6%.				Việt Nam	Tấn	67.5
7	2505	Cát trắng Cam Ranh chế biến đã qua tuyển rửa, hàm lượng SIO ₂ : 99.51%, FE ₂ O ₃ : 0.05%Max, CR ₂ O ₃ : 0.001%Max, TIO ₂ : 0.03%Max. GRAIN SIZE: 20MESH: 0.6%Max, -140MESH: 5%Max.				Việt Nam	Tấn	35.50
8	2505	Cát trắng Cam Ranh chế biến, đã qua tuyển rửa, loại MW-25, hàm lượng SIO ₂ : 99.52%, cỡ hạt AFS.GFN 25-30.				Việt Nam	Tấn	22.5
9	2505	Cát trắng Cam Ranh đã qua tuyển rửa, loại MY-57-1/2, hàm				Việt Nam	Tấn	20

		lượng SiO ₂ 99,6% min, cỡ hạt AFS GFN 54-58						
10	2507	3. Cao lanh						
11	2507	Cao lanh nghiền tinh Phú Thọ (loại M), hàm lượng Al ₂ O ₃ = 36,54%; Fe ₂ O ₃ = 0,35; Cỡ hạt: 0,044mm				Việt Nam	Tấn	220
12	2507	Cao lanh loại HTK - 80AP dạng bột đã qua tuyển lọc dùng làm nguyên liệu gốm sứ xây dựng, hàm lượng Al ₂ O ₃ : 38,24% Fe ₂ O ₃ : 0,61% cỡ hạt ≤ 0,074mm				Việt Nam	Tấn	216
13	2507	Cao lanh loại HTK-80A dạng cục đã qua tuyển lọc dùng làm nguyên liệu gốm sứ xây dựng, hàm lượng Al ₂ O ₃ : 38,05% Fe ₂ O ₃ : 0,88% cỡ hạt ≤ 0,074mm				Việt Nam	Tấn	192
14	2510	4. Bột quặng Apatit						
15	2510	Bột quặng Apatit loại 1, hàm lượng (P ₂ O ₅) từ 32% trở lên. Độ ẩm (H ₂ O) dưới 5%, cỡ hạt từ 0 đến 0.25mm				Việt Nam	Tấn	155
16	2515	5. Đá hoa trắng dạng khối						
17	2515	Đá hoa trắng dạng khối đã được cắt gọt, gia công, kích thước các loại (152 - 297) cm x (72 - 160)cm x (58 - 153)cm				Việt Nam	M3	1000
18	2516	6. Đá cát kết						
19	2516	Đá cát kết xây dựng qui cách 120x220x230(mm)				Việt Nam	Viên	0.52
20	2517	7. Đá vôi trắng						
21	2517	Đá vôi trắng đã qua gia công chế biến kích cỡ từ 10-40cm, hàm lượng CaCO ₃ : 97.68%; độ trắng 95.3%				Việt Nam	Tấn	68
22	2517	Bột đá vôi trắng siêu mịn GCC-MT25 không tráng phủ acid stearic, dùng trong công nghiệp				Việt Nam	Tấn	103

23	2517	Đá vôi xám dạng cục, kích thước: (10-15)cm, làm nguyên liệu sản xuất kính xây dựng				Việt Nam	Tấn	62
24	2517	Đá vôi dạng viên dùng làm vật liệu xây dựng, kích cỡ 10mm-60mm, (trọng lượng chênh lệch 10%)				Việt Nam	Tấn	10
25	2517	Đá vôi dạng viên dùng để làm luyện kim được thu từ quá trình sàng tuyển đá vôi, cỡ hạt 50-90mm>90%, dung sai lượng chênh lệch 10%				Việt Nam	Tấn	11
26	2518	8. Đá Dolomite						
27	2518	Đá Dolomite chưa nung dạng cục kích cỡ từ 10-25mm dùng trong xây dựng.				Việt Nam	Tấn	105
28	2522	9. Vôi sống						
29	2522	Vôi sống dạng cục, kích cỡ 2-10 cm, hàng đóng trong bao jumbo				Việt Nam	Tấn	115
30	2602	10. Quặng Mangan						
31	2602	Quặng Mangan, hàm lượng 49,5%				Việt Nam	Tấn	270
32	2601	11. Quặng sắt						
33	2601	Quặng sắt, hàm lượng từ 42% đến dưới 54%				Việt Nam	Tấn	92
34	2601	Quặng sắt, hàm lượng từ 54% và đến dưới 62%				Việt Nam	Tấn	110
35	2601	Quặng sắt, hàm lượng từ 62% trở lên				Việt Nam	Tấn	130
36	2608	12. Kẽm						
37	2608	Tinh quặng kẽm, hàm lượng Zn từ 50% trở lên				Việt Nam	Tấn	2,200
38	7901	Kẽm thỏi dùng để mạ sản phẩm, không hợp kim, hàm lượng Zn từ 99,95 đến 99,99%				Việt Nam	Tấn	2,129

39	2610	13. Quặng Crom						
40	2610	Quặng Crom, hàm lượng 44%				Việt Nam	Tấn	190
41	2614	14. Tinh quặng Ilmennite						
42	2614	Tinh quặng Ilmenit, hàm lượng TiO ₂ từ 44% đến 63%				Việt Nam	Tấn	850
43		15. Tinh quặng Monazite						
44	2614	Tinh quặng Monazite, hàm lượng REO từ 57% trở lên				Việt Nam	Tấn	1,220
45	2614	16. Quặng Rutile						
46	2614	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO ₂ từ 83% đến dưới 88.45%				Việt Nam	Tấn	950
47	2614	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO ₂ từ 88.45% đến dưới 92%				Việt Nam	Tấn	1,350
48	2614	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO ₂ từ 92% trở lên				Việt Nam	Tấn	2,000
49	2614	17. Xỉ titan						
50	2614	Xỉ Titan, hàm lượng TiO ₂ từ 56% trở lên, FeO từ 9 % trở lên, Fe nhỏ hơn hoặc bằng 27%				Việt Nam	Tấn	1,100
51	2615	18. Bột Zicon						
52	2615	Bột Zicon siêu mịn, cỡ hạt 74µm, hàm lượng ZrO ₂ tối thiểu 65%min				Việt Nam	Tấn	1,500
53	2615	Bột Zicon siêu mịn, cỡ hạt 45µm, hàm lượng ZrO ₂ tối thiểu 65%min				Việt Nam	Tấn	1,900
54	2615	Bột Ziconsiêu mịn, cỡ hạt 5µm, hàm lượng ZrO ₂ tối thiểu 65%min				Việt Nam	Tấn	2,300
55	2617	19. Quặng Antimon						

56	2617	Quặng Antimon, hàm lượng 30%				Việt Nam	Tấn	1,800
57		20. Than						
58	2701	20.1 Than đá						
59	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 12B (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 48,5%, nhiệt năng từ 4.001 đến 4.300 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	48
60	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 11C (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 42,5%, nhiệt năng từ 4.601 đến 4.900 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	58
61	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 11B (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 39,5%, nhiệt năng từ 4.901 đến 5.200 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	63
62	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 11A (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 36%, nhiệt năng từ 5.201 đến 5.500 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	69
63	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 10B2 (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 30 %, nhiệt năng từ 5.701 đến 6.000 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	86
64	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 6 (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 6 đến 8%, nhiệt năng từ 7.801 đến 8.000 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	142
65	2701	Than cục Vàng danh, Ưông Bí (cỡ từ 15 đến 40mm, độ tro tối đa 10%, nhiệt năng tối thiểu 7.000 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	191
66	2701	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 5 (cỡ từ 6 đến 18mm, độ tro từ 5% đến 7%, nhiệt năng từ 7.901 đến 8.100 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	195
67	2701	20.2 Than cám						
68	2701	Than cám Anthracite (cỡ đến 15mm. Loại than Vàng danh-Nam Mẫu độ tro từ 5% đến 15%, nhiệt năng từ 6700 đến 7400 Kcal/kg)				Việt Nam	Tấn	103
69	2701	Than cám Hòn Gai 9A				Việt Nam	Tấn	135

70	2701	Than cám Hòn gai số 2, cỡ hạt đến 15mm				Việt Nam	Tấn	300
71	2701	Than cám Hòn gai số 10B2, cỡ hạt ≤15mm, độ tro từ 27% đến 35%, nhiệt năng ≥5250kcal/kg				Việt Nam	Tấn	114
72	4402	20.3 Than củi						
73	4402	Than củi bạch đàn trắng loại 1 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				Việt Nam	Tấn	1,600
74	4402	Than củi bạch đàn trắng loại 2 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				Việt Nam	Tấn	1,400
75	4402	Than củi bạch đàn trắng loại 3 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				Việt Nam	Tấn	1,200
76	4402	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng, loại L (Size 20-27cm)				Việt Nam	Tấn	1,650
77	4402	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng, loại M (Size 10-20cm)				Việt Nam	Tấn	1,550
78	4402	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng. Hàng mới 100%. Loại S (Size 4- 9cm)				Việt Nam	Tấn	1,450
79	4402	Than củi, đốt từ củi Vải, Bạch đàn, Keo rừng trồng				Việt Nam	Tấn	1,150
80	4402	Than củi (từ gỗ tạp)				Trung Quốc	Tấn	500.00
81	4407	21. Gỗ						
82	4407	Gỗ Pơmu xẻ				Laos	M3	630
83	4407	Gỗ Cao Su xẻ, quy cách: 30mm x 45~85mm x 400~1000mm				Việt Nam	M3	374
84	4407	Gỗ hương xẻ (Pterocarpus pecatus Pierre) 813 thanh				Campodia	M3	2,500
85	4407	Gỗ trắc xẻ (rộng từ 10 đến 20 cm)				Việt Nam	M3	3,000
86	2603	22. Quặng đồng						

87	2603	Quặng đồng, hàm lượng 18%				Việt Nam	Tấn	900
88	2603	Quặng đồng, hàm lượng 20%				Việt Nam	Tấn	1,100
89	7404	Đồng phế liệu và mảnh vụn				Việt Nam	Tấn	650
90	7204	23. Thép						
91	7204	Thép phế liệu (Steel Scraps)				Việt Nam	Tấn	112
92	7602	24. Nhôm						
93	7602	Nhôm phế liệu				Việt Nam	Tấn	1,300
94	7801	25. Chì						
95	7801	Chì dạng thỏi				Việt Nam	Tấn	2,300

PHỤ LỤC 2

I/ DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU RỦI RO VỀ TRỊ GIÁ (Ban hành kèm theo quyết định số 1114/QĐ-TCHQ ngày 10/4/2014)

01- Thịt gia súc, gia cầm đông lạnh (nhóm 0201; 0202; 0203; 0204; 0207; 0208; 0210)

02- Cá và các sản phẩm từ cá (nhóm 0301; 0302; 0303; 0304; 0305)

03- Sữa, sản phẩm từ sữa:

- 0401: Sữa và kem chưa pha thêm đường và chất ngọt khác

- 0405: Bơ và các chất béo khác;

- 0406: Pho mát

04- Tổ yến (nhóm 0410)

05- Rau quả hạch hoặc phần khác của cây và chế phẩm từ rau, quả, quả hạch, nước uống và các chế phẩm từ ca cao, các chế phẩm ăn được khác

- 0701: Khoai tây (trừ để làm giống)

- 0702: Cà chua.

- 0704; 0705; 0706; 0707; 0708; 0709: Rau, củ, đậu các loại

- 0802: Quả Hạch khác

- 0813: Các loại quả khô

- 1806: Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao

- 2001: Rau, quả, Hạch và các phần chế biến khác của cây

- 2009: Các loại nước ép trái cây, nước rau ép.

- 2101: Cà phê, chè và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê, chè.

- 2103: Nước xốt và các chế phẩm làm từ nước xốt; Gia vị và màu tạt.

- 2104: Súp và chế phẩm làm súp

- 2105: Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác

06- Quả tươi ăn được (nhóm 0803; 0804; 0805; 0806; 0807; 0808; 0809; 0810)

07- Dầu thực vật đã tinh chế:

- 1509; 1511; 1512; 1513: Dầu thực vật (dầu Ôliu, dầu cọ, dầu hướng dương, dầu hạt bông, dầu rum, dầu dừa, dầu hạt cọ...)

08- Chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống

- 1601 Xúc xích và sản phẩm tương tự làm từ thịt

- 1602 Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ

- 1603 Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá, động vật giáp xác, thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

- 1604 Cá đã được chế biến hay bảo quản, Trứng cá;

- 1605 Động vật giáp xác, thân mềm, và thủy sinh không xương sống khác.

09- Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột, hoặc sữa, các loại bánh, kẹo:

- 1901: Dùng cho trẻ em

- 1902: Mì, bún, miến.

- 1903: Sản phẩm từ tinh bột sắn

- 1905; 1704; 1806: Các loại bánh, Kẹo.

10- Thực phẩm chức năng

- 2106: Thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng

11- Đồ uống: Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga (nhóm 2202).

12- Rượu, bia (nhóm 2203, 2204, 2205, 2206, 2208).

13- Bột ngọt, mì chính (nhóm 2922)

14- Nước hoa, Mỹ phẩm, xà phòng, nước xả vải;

- 3303: Nước hoa

- 3305: Chế phẩm dùng cho tóc; Dầu gội, dầu trị gàu.

- 3306: Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng, miệng: kem đánh răng, nước súc miệng.

- 3307: Chế phẩm dùng cho cạo mặt; Sữa tắm, dầu tắm,

- 3401: Xà phòng thơm.

15- Nhựa Polyester nguyên sinh, chưa no dạng lỏng (nhóm 3907)

16- Sản phẩm từ nhựa:

- 3916; 3918; 3819; 3921: Thanh nhựa, màng nhựa, tấm nhựa trải sàn;

17- Thiết bị vệ sinh:

- Bồn tắm, Phòng tắm (nhóm 3922)

- Bệ xí bệt (nhóm 6910)

- Vòi hoa sen (nhóm 8481)

- Chậu rửa; Lavabo (nhóm 6910)

- Bệ đi tiêu nam (nhóm 6910)

- Thiết bị vệ sinh (nhóm 7324)

18- Săm, lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe ô tô, xe máy;

- 4011: Lốp bơm hơi bằng cao su.

- 4013: Săm các loại dùng cho ô tô, xe máy

19- Sản phẩm bằng da thuộc:

- Vali da, Ví da, Túi xách (nhóm 4202)

- Thắt lưng (nhóm 4203)

20- Gỗ, ván lát sàn (4411)

21- Giấy, bìa giấy:

- 4808; 4814; Giấy dán tường và các loại phủ tường tương tự;

22- Vải các loại: nhóm 5208; 5212; 5407; 5408; 5512; 5516; 5901; 5903; 5904; 5906; 5907; 6001; 6006;

23- Thảm, sản phẩm dệt trải sàn;

- 5701; 5702; 5703; 5704; 5705: Thảm và hàng dệt dùng để trải sàn

24- Quần, áo, bộ Com-lê (nhóm 6101; 6102; 6103; 6104; 6105; 6106; 6109; 6201; 6202; 6203; 6204; 6205; 6206);

25- Giày dép các loại (nhóm 6403; 6404; 6405);

26- Đá, sản phẩm gốm sứ.

- 6802; 6803: Các loại đá xẻ Granit, đá cẩm thạch, đá phiến;

27- Gạch ốp lát (nhóm 6907; 6908)

28- Kính/gương thủy tinh:

- Kính xây dựng (nhóm 7004; 7005)

- Kính an toàn (nhóm 7007)

- Gương thủy tinh (nhóm 7009).

29- Sản phẩm thủy tinh:

- 7013: Nồi, tô, ly, cốc, chén, bát, đĩa.

30- Xích:

- 7315: Xích dùng cho xe đạp, xe mô tô

31- Sắt thép:

- Sắt thép không hợp kim dạng thanh que, dạng cuộn cuộn không đều (nhóm 7213)

- Sắt thép cốt bê tông (nhóm 7213, 7214, 7215, 7228)

- Thép hợp kim (nhóm 7228);

- Sắt thép có răng khía, rãnh, gân (nhóm 7213)

- Sắt thép không hợp kim dạng góc, khuôn hình L, T, U, I, H..(nhóm 7216)

32- Bếp ga (nhóm 7321).

33- Sản phẩm nhựa và kim loại gia dụng, thiết bị văn phòng:

- 3924; 7013; 7323; 7315; 7418; 7615: Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp

- 3926: Đồ dùng cho văn phòng.

34- Dụng cụ và bộ dụng cụ cầm tay; Khóa móc, ổ khóa; Két an toàn; Tủ hồ sơ;

- 8202: Cưa tay, lưỡi cưa các loại.

- 8203: Kim, khoan các loại

- 8204; 8206: Cờ lê, thanh vặn ốc; Bộ dụng cụ cầm tay.

- 8205: Dụng cụ cầm tay sử dụng gia công kim loại, chế biến sản xuất đồ gỗ.

- 8213: Dao cạo, lưỡi dao cạo

- 8301: Khóa móc và ổ khóa

- 8303: Két an toàn, két bạc.

- 8304: Tủ đựng hồ sơ, tài liệu

35- Động cơ hoàn chỉnh (nhóm 8407; 8408- Trừ động cơ máy bay).

36- Ấc quy, Thiết bị đánh lửa dùng cho khởi động động cơ; Thiết bị chiếu sáng (nhóm 8507; 8511; 8512; 8413).

37- Điều hòa không khí (nhóm 8415).

38- Tủ lạnh, máy làm lạnh, máy làm đông lạnh kiểu tủ, kiểu đứng (nhóm 8418).

39- Máy giặt (nhóm 8450).

40- Thiết bị điện gia dụng:

- Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc (nhóm 8510)

- Quạt điện (nhóm 8414);

- Máy rửa bát đĩa (nhóm 8422);

- Máy hút mùi nhà bếp (nhóm 8414);

- Máy hút bụi (nhóm 8508);

- Máy xay sinh tố, máy ép trái cây (nhóm 8509);

- Bàn là; máy, thiết bị sưởi ấm; Lò vi sóng; Phích điện; Ấm đun nước; Nồi cơm điện; Lò nướng; Bếp điện (nhóm 8516);

41- Động cơ điện, máy phát điện; Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong (nhóm 8501; 8502).

42- Điện thoại di động (nhóm 8517).

43- Loa thùng; Máy ghi âm; Đầu máy ghi, phát hình ảnh video; Máy nghe nhạc; radio-Catsets:

- 8518: Loa thùng.
- 8519: Máy ghi âm
- 8521: Đầu máy ghi, phát hình ảnh video
- 8527: Máy nghe nhạc; Radio - cassette.

44- Đèn.

- 8539; 8540; 9405: Đèn và bộ đèn dây tóc, đèn huỳnh quang.

45- Ôtô chở người:

- Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống (nhóm 8703).
- Xe chở người từ 10 chỗ ngồi trở lên (nhóm 8702) - Trừ loại xe được thiết kế đặc biệt dùng cho sân bay loại từ 30 chỗ ngồi trở lên.

46- Xe tải, máy kéo, xe đầu kéo:

- 8701: Máy kéo
- 8704; 8705; 8706: xe tải các loại - Trừ: Xe có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn; Xe thu gom phế thải; Xe chở bùn; Xe cần cầu; Xe cần trục; Xe cứu hỏa; Xe cứu hộ; Xe thang hành khách dùng trong sân bay; Xe nâng người làm việc trên cao.
- 8707: Thân xe (kể cả ca bin) dùng cho xe có động cơ.
- 8716: Rơ móc.

47- Xe 02 bánh gắn máy (nhóm 8711).

48- Xe đạp điện (nhóm 8711).

49- Xe đạp:

- 8712: Xe đạp hai bánh
- 8715: Xe đẩy trẻ sơ sinh

50- Kính đeo mắt, đồng hồ thời gian; Máy ảnh;

- 9004: Kính đeo mắt
- 9006: Máy ảnh cá nhân,
- 9101; 9102; 9105: Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi, đồng hồ treo tường.

51- Đồ nội thất:

- 9401: Bàn, Ghế, Tủ, Giường (kể cả Bộ bàn, ghế, giường, tủ)

52- Chăn điện (nhóm 9404).

53- Đồ chơi;

- 9503: Xe đạp ba bánh, xe đẩy; xe có bàn đạp ; Đồ chơi hình con vật, Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng, xếp hình
- 9504: Các máy và bộ điều khiển trò chơi Video, dụng cụ dùng cho giải trí.
- 9506: Dụng cụ, thiết bị dùng cho tập luyện thể chất, thể dục, thể thao.

54- Chổi, bàn chải đánh răng; Bút viết, Sản phẩm dùng cho văn phòng;

- 9603: Chổi, bàn chải đánh răng,
- 9608; 9609: Các loại bút.
- 9610: Các loại bảng

55- Phích chân không, bình chân không (nhóm 9617)